

CÔNG TY CỔ PHẦN
GARMEX SÀI GÒN

GARMEX SAIGON

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No : 52 /CBTT-2021

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2021

HoChiMinh City , April. 07th , 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN / *GARMEX SAIGON CORPORATION*
 - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: GMC
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh/ *252 Nguyen Van Luong, Ward 17, GoVap District, HoChiMinh City*
 - Điện thoại/ *Telephone*: 028-39844822
 - Fax: 028 - 39844746
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Minh Hằng
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Tài chính và Đầu tư
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07/04/2021 tại đường dẫn : <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

This information was disclosed on Company's Potral on date April. 07th, 2021
Available at: https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

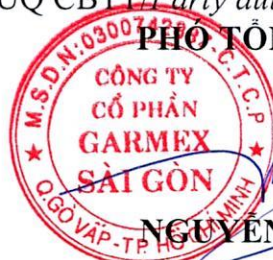
Nơi gửi

- Như trên
- Lưu VP

Đại diện tổ chức/ Organization representative

Người UQ CBTT/ Party authorized to disclose information

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẰNG

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 37

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Phương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Chín	Thành viên
Ông Từ Vĩ Trí	Thành viên

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61192495/21953053

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Nguyễn An Khang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4611-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.007.181.594.339	801.859.033.429
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	571.950.296.562	229.769.985.766
111	1. Tiền		571.950.296.562	211.769.985.766
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	18.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		185.564.108.041	220.102.541.588
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	224.867.196.745	260.587.965.763
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	7.197.258.459	6.271.378.869
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		284.819.765	160.588.286
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(46.785.166.928)	(46.917.391.330)
140	III. Hàng tồn kho	7	233.470.654.249	316.522.760.789
141	1. Hàng tồn kho		240.277.592.155	324.479.030.662
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.806.937.906)	(7.956.269.873)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		16.196.535.487	35.463.745.286
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.878.642.773	1.030.510.087
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	14.317.892.714	34.433.235.199
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		210.911.854.896	234.493.555.042
220	I. Tài sản cố định		80.838.909.880	89.839.529.004
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	79.269.761.542	89.034.807.775
222	Nguyên giá		251.705.849.092	261.932.871.223
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(172.436.087.550)	(172.898.063.448)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.569.148.338	804.721.229
228	Nguyên giá		6.018.865.523	5.037.509.173
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.449.717.185)	(4.232.787.944)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		13.130.494.545	11.863.383.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	13.130.494.545	11.863.383.000
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	100.743.524.574	113.424.524.629
251	1. Đầu tư vào công ty con		102.700.000.000	102.700.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		4.341.000.000	4.341.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.395.180.000	15.395.180.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.692.655.426)	(9.011.655.371)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		16.198.925.897	19.366.118.409
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	12.435.761.096	13.034.904.934
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	3.763.164.801	6.331.213.475
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.218.093.449.235	1.036.352.588.471

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

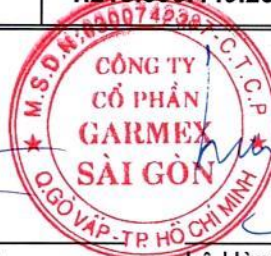
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		594.854.133.083	595.181.693.904
310	I. Nợ ngắn hạn		585.833.713.583	585.212.602.156
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	150.168.726.661	236.094.651.246
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	3.429.687.611	3.123.284.213
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.529.621.132	7.148.344.983
314	4. Phải trả người lao động		53.208.735.776	62.992.918.147
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.053.005.907	7.394.037.205
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.628.703.063	15.922.128.187
320	7. Vay ngắn hạn	17	364.417.918.906	248.523.249.005
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	1.397.314.527	4.013.989.170
330	II. Nợ dài hạn		9.020.419.500	9.969.091.748
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	19	9.020.419.500	9.969.091.748
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		623.239.316.152	441.170.894.567
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	623.239.316.152	441.170.894.567
411	1. Vốn cổ phần		300.052.800.000	178.809.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.052.800.000	178.809.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		72.687.827.370	28.314.942.370
415	3. Cổ phiếu quỹ		(863.138.686)	(863.138.686)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67.754.774.402	67.754.774.402
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		183.607.053.066	167.155.036.481
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		130.119.307.910	51.354.956.592
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		53.487.745.156	115.800.079.889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.218.093.449.235	1.036.352.588.471



Nguyễn Thị Diễm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.487.788.107.182	1.732.925.865.832
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	395.745.150	338.568.968
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.487.392.362.032	1.732.587.296.864
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	1.293.994.689.278	1.462.278.054.377
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.397.672.754	270.309.242.487
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	11.548.066.095	13.174.629.202
22	7. Chi phí tài chính	23	32.642.595.120	17.294.278.203
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.120.811.733	7.935.437.715
25	8. Chi phí bán hàng	24	12.197.488.807	17.399.658.253
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	95.621.372.736	105.034.670.044
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.484.282.186	143.755.265.189
31	11. Thu nhập khác	25	2.552.791.210	1.360.699.746
32	12. Chi phí khác	25	3.261.909	1.222.158.812
40	13. Lợi nhuận khác	25	2.549.529.301	138.540.934
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.033.811.487	143.893.806.123
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	10.978.017.657	27.772.115.519
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	2.568.048.674	321.610.715
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		53.487.745.156	115.800.079.889

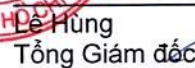


Nguyễn Thị Diễm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Hà Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.033.811.487	143.893.806.123
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	16.015.302.175	18.155.557.481
03	Các khoản dự phòng		10.450.771.438	20.432.168.628
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.732.041.336	1.244.767.916
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.829.097.076)	(6.442.272.016)
06	Chi phí lãi vay	23	8.120.811.733	7.935.437.715
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		102.523.641.093	185.219.465.847
09	Giảm các khoản phải thu		56.275.296.915	112.428.748.274
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		84.201.438.507	(56.286.729.306)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(110.261.576.758)	12.841.157.074
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(248.988.848)	1.068.079.670
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.216.832.166)	(8.310.690.808)
15	Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.404.392.167)	(45.976.551.114)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.563.253.214)	(3.173.082.775)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		103.305.333.362	197.810.396.862
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(10.199.616.719)	(4.418.607.560)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.525.285.950	-
27	Cổ tức và lợi nhuận được chia		307.073.035	6.442.272.016
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(8.367.257.734)	2.023.664.456

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		133.527.255.000	-
33	Tiền vay nhận được	17	844.756.929.173	1.418.549.453.411
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(730.360.355.435)	(1.509.026.729.512)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.3	-	(4.456.325)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		247.923.828.738	(90.481.732.426)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		342.861.904.366	109.352.328.892
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		229.769.985.766	120.427.425.740
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(681.593.570)	(9.768.866)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	571.950.296.562	229.769.985.766


Nguyễn Thị Diễm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng


Lê Hùng
Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.612 (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 2.480).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	176.065.928	171.428.863
Tiền gửi ngân hàng	571.774.230.634	211.598.556.903
Các khoản tương đương tiền	-	18.000.000.000
TỔNG CỘNG	571.950.296.562	229.769.985.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	133.137.045.758	212.627.572.456
- Columbia Sportswear Company (Hongkong) Ltd	72.231.382.993	52.923.690.284
- Promiles S.N.C	55.751.336.617	117.012.421.543
- Các khách hàng khác	5.154.326.148	42.691.460.629
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>91.730.150.987</u>	<u>47.960.393.307</u>
TỔNG CỘNG	224.867.196.745	260.587.965.763
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(46.785.166.928)</u>	<u>(46.917.391.330)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	178.082.029.817	213.670.574.433

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	46.917.391.330	41.319.397.285
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	39.919.865	5.597.994.045
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trong năm	<u>(172.144.267)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>46.785.166.928</u>	<u>46.917.391.330</u>

5.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
W.L. Gore & Associates (Hong Kong) Ltd	2.202.437.737	-
Trung tâm Thiết bị Phòng cháy chữa cháy 4/10	1.734.753.340	1.375.773.840
Viking Torch Far East Limited	-	1.940.433.856
Các nhà cung cấp khác	<u>3.260.067.382</u>	<u>2.955.171.173</u>
TỔNG CỘNG	7.197.258.459	6.271.378.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
	Blue Saigon LLC	46.651.095.658	(46.651.095.658)	-	46.823.239.925	(46.823.239.925)	-
Khác	134.071.270	(134.071.270)	-	134.071.270	(94.151.405)	39.919.865	
TỔNG CỘNG	46.785.166.928	(46.785.166.928)	-	46.957.311.195	(46.917.391.330)	39.919.865	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	134.264.367.454	(3.305.758.200)	214.121.840.216	(3.761.884.472)
Thành phẩm	93.617.187.541	(3.501.179.706)	99.830.873.444	(4.194.385.401)
Hàng đang đi đường	10.146.862.167	-	4.671.097.658	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.582.353.817	-	4.019.219.824	-
Công cụ, dụng cụ	666.821.176	-	1.401.531.520	-
Hàng hóa	-	-	434.468.000	-
TỔNG CỘNG	<u>240.277.592.155</u>	<u>(6.806.937.906)</u>	<u>324.479.030.662</u>	<u>(7.956.269.873)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.956.269.873	627.014.415
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	7.354.797.412
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.149.331.967)</u>	<u>(25.541.954)</u>
Số cuối năm	<u>6.806.937.906</u>	<u>7.956.269.873</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.878.642.773	1.030.510.087
Chi phí sửa chữa	556.510.247	252.461.334
Khác	1.322.132.526	778.048.753
Dài hạn	12.435.761.096	13.034.904.934
Tiền thuê đất trả trước	8.134.193.692	8.368.833.895
Công cụ, dụng cụ	3.785.350.124	2.710.974.715
Máy móc, thiết bị	340.663.652	1.227.151.811
Phần mềm	175.553.628	727.944.513
TỔNG CỘNG	<u>14.314.403.869</u>	<u>14.065.415.021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	113.062.110.609	124.717.678.131	12.275.187.785	11.877.894.698	261.932.871.223
Mua mới trong năm	1.571.301.409	1.656.267.200	84.000.000	2.725.020.001	6.036.588.610
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.497.725.105)	(336.495.650)	(429.389.986)	(16.263.610.741)
Số cuối năm	<u>114.633.412.018</u>	<u>110.876.220.226</u>	<u>12.022.692.135</u>	<u>14.173.524.713</u>	<u>251.705.849.092</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>23.991.793.059</i>	<i>67.419.742.278</i>	<i>7.114.452.134</i>	<i>9.745.520.472</i>	<i>108.271.507.943</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	49.656.349.492	102.976.279.354	9.746.740.255	10.518.694.347	172.898.063.448
Khấu hao trong năm	3.712.892.943	9.951.668.121	855.615.037	1.278.196.833	15.798.372.934
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.494.463.196)	(336.495.650)	(429.389.986)	(16.260.348.832)
Số cuối năm	<u>53.369.242.435</u>	<u>97.433.484.279</u>	<u>10.265.859.642</u>	<u>11.367.501.194</u>	<u>172.436.087.550</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>63.405.761.117</u>	<u>21.741.398.777</u>	<u>2.528.447.530</u>	<u>1.359.200.351</u>	<u>89.034.807.775</u>
Số cuối năm	<u>61.264.169.583</u>	<u>13.442.735.947</u>	<u>1.756.832.493</u>	<u>2.806.023.519</u>	<u>79.269.761.542</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	5.037.509.173
Mua mới trong năm	<u>981.356.350</u>
Số cuối năm	<u>6.018.865.523</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.546.134.623
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	4.232.787.944
Hao mòn trong năm	<u>216.929.241</u>
Số cuối năm	<u>4.449.717.185</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>804.721.229</u>
Số cuối năm	<u>1.569.148.338</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000
Tiền đất Dự án nhà ở công nhân tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch	1.843.383.000	1.843.383.000
Khác	<u>1.267.111.545</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.130.494.545</u>	<u>11.863.383.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	102.700.000.000	(16.461.522.717)	102.700.000.000	(6.052.110.371)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	4.341.000.000	(2.271.587.709)	4.341.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	15.395.180.000	(2.959.545.000)	15.395.180.000	(2.959.545.000)
TỔNG CỘNG	122.436.180.000	(21.692.655.426)	122.436.180.000	(9.011.655.371)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số cuối năm			Số đầu năm			
				Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	May mặc	100	86.000.000.000	-	86.000.000.000	100	86.000.000.000	-	86.000.000.000
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	May mặc	100	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	100	15.000.000.000	(4.535.827.377)	10.464.172.623
Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	May mặc	51	1.700.000.000	(1.461.522.717)	238.477.283	51	1.700.000.000	(1.516.282.994)	183.717.006
TỔNG CỘNG				102.700.000.000	(16.461.522.717)	86.238.477.283		102.700.000.000	(6.052.110.371)	96.647.889.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại
		%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	May mặc	32,47	<u>4.341.000.000</u>	<u>(2.271.587.709)</u>	<u>2.069.412.291</u>	32,47	<u>4.341.000.000</u>	-	<u>4.341.000.000</u>

12.3 Đầu tư vào các đơn vị khác

Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	-	843.950	10.127.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	25.266	1.269.730.000	-	25.266	1.269.730.000	-
TỔNG CỘNG		<u>15.395.180.000</u>	<u>(2.959.545.000)</u>		<u>15.395.180.000</u>	<u>(2.959.545.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	70.044.097.290	150.457.401.344
- Desipro Pte. Ltd.	9.086.289.436	51.799.778.485
- N.I.Teijin Shoji	8.906.053.356	27.013.676.403
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	8.348.286.635	18.154.822.930
- Khác	43.703.467.863	53.489.123.526
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	80.124.629.371	85.637.249.902
TỔNG CỘNG	<u>150.168.726.661</u>	<u>236.094.651.246</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Game Guard	2.895.753.279	-
Topo Designs	-	2.686.337.125
Khác	533.934.332	436.947.088
TỔNG CỘNG	<u>3.429.687.611</u>	<u>3.123.284.213</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	34.433.235.199	57.593.947.779	(77.709.290.264)	14.317.892.714
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.815.734.408	10.978.017.657	(13.404.392.167)	4.389.359.898
Thuế thu nhập cá nhân	317.344.308	6.124.764.802	(6.316.031.405)	126.077.705
Thuế giá trị gia tăng	-	14.726.195.564	(14.726.195.564)	-
Thuế khác	15.266.267	2.948.146.943	(2.949.229.681)	14.183.529
TỔNG CỘNG	<u>7.148.344.983</u>	<u>34.777.124.966</u>	<u>(37.395.848.817)</u>	<u>4.529.621.132</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền lương phép năm	4.570.000.000	4.895.559.179
Chi phí phạt	-	1.207.500.000
Chi phí phải trả khác	<u>1.483.005.907</u>	<u>1.290.978.026</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.053.005.907</u>	<u>7.394.037.205</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	2.101.615.119	1.736.430.943
Nhận đặt cọc	-	9.000.000.000
Nhận tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông	-	4.499.857.479
Khác	<u>527.087.944</u>	<u>685.839.765</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.628.703.063</u>	<u>15.922.128.187</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

	VND				
	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
Vay ngân hàng (*)	<u>248.523.249.005</u>	<u>844.756.929.173</u>	<u>(730.360.355.435)</u>	<u>1.498.096.163</u>	<u>364.417.918.906</u>

(*) Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>364.417.918.906</u>	<u>15.697.520</u>	Từ 2,4 đến 3,3	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2021 đến ngày 13 tháng 11 năm 2021	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	4.013.989.170	5.466.837.861
Sử dụng quỹ	<u>(2.616.674.643)</u>	<u>(1.452.848.691)</u>
Số cuối năm	<u>1.397.314.527</u>	<u>4.013.989.170</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	76.328.270.676	327.091.048.762
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	115.800.079.889	115.800.079.889
Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	(1.720.234.084)	(1.720.234.084)
Cổ tức bằng cổ phiếu	23.253.080.000	-	-	-	(23.253.080.000)	-
Số cuối năm	<u>178.809.280.000</u>	<u>28.314.942.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>167.155.036.481</u>	<u>441.170.894.567</u>
Năm nay						
Số đầu năm	178.809.280.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	167.155.036.481	441.170.894.567
Tăng vốn trong năm (*)	89.154.370.000	44.372.885.000	-	-	-	133.527.255.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	53.487.745.156	53.487.745.156
Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	(4.946.578.571)	(4.946.578.571)
Cổ tức bằng cổ phiếu (**)	32.089.150.000	-	-	-	(32.089.150.000)	-
Số cuối năm	<u>300.052.800.000</u>	<u>72.687.827.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>183.607.053.066</u>	<u>623.239.316.152</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019, Công ty được phê duyệt cho việc phát hành 8.915.437 cổ phiếu với giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Vốn cổ phần của Công ty sẽ tăng từ 178.809.280.000 VND lên 267.963.650.000 VND. Vào ngày 14 tháng 2 năm 2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này của Công ty và Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn này vào ngày 14 tháng 1 năm 2020.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 24 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 35/NQ-HĐQT/2020 ngày 7 tháng 8 năm 2020, Công ty đã phát hành 3.208.915 cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2019 cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Vốn cổ phần của Công ty tăng từ 267.963.650.000 VND lên 300.052.800.000 VND. Vào ngày 22 tháng 9 năm 2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 18, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này của Công ty và Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn này vào ngày 31 tháng 8 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	178.809.280.000	155.556.200.000
Tăng vốn trong năm	89.154.370.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	<u>32.089.150.000</u>	<u>23.253.080.000</u>
Số cuối năm	<u>300.052.800.000</u>	<u>178.809.280.000</u>

20.3 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	32.089.150.000	23.253.080.000
<i>Cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>32.089.150.000</i>	<i>23.253.080.000</i>
Cổ tức đã trả trong năm	32.089.150.000	23.257.536.325
<i>Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu</i>	<i>32.089.150.000</i>	<i>23.253.080.000</i>
<i>Cổ tức đã trả bằng tiền</i>	<i>-</i>	<i>4.456.325</i>

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	30.005.280	17.880.928
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.005.280	17.880.928
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.260)	(49.260)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.956.020	17.831.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.487.788.107.182	1.732.925.865.832
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	1.342.707.691.217	1.718.045.070.596
<i>Doanh thu nội địa</i>	145.080.415.965	14.880.795.236
Các khoản giảm trừ doanh thu	(395.745.150)	(338.568.968)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(395.745.150)	(338.568.968)
DOANH THU THUẦN	<u>1.487.392.362.032</u>	<u>1.732.587.296.864</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần đối với bên khác</i>	1.346.366.384.150	1.726.092.176.021
<i>Doanh thu thuần đối với bên liên quan</i>	141.025.977.882	6.495.120.843

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.214.055.772	6.732.357.186
Lãi tiền gửi	286.860.235	5.719.146
Chiết khấu thanh toán	26.937.288	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	20.212.800	6.436.552.870
TỔNG CỘNG	<u>11.548.066.095</u>	<u>13.174.629.202</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.295.144.021.245 (1.149.331.967)	1.454.948.798.919 7.329.255.458
TỔNG CỘNG	<u>1.293.994.689.278</u>	<u>1.462.278.054.377</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	12.681.000.055	4.535.827.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.840.783.332	4.823.013.111
Chi phí lãi vay	8.120.811.733	7.935.437.715
TỔNG CỘNG	<u>32.642.595.120</u>	<u>17.294.278.203</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	12.197.488.807	17.399.658.253
Chi phí vận chuyển	12.197.488.807	17.399.658.253
Chi phí quản lý doanh nghiệp	95.621.372.736	105.034.670.044
Chi phí nhân viên	73.145.529.495	73.853.117.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.808.581.824	9.251.769.271
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.740.913.706	7.771.853.710
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.438.332.669	1.121.868.980
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(132.224.402)	5.597.994.045
Chi phí khác	4.620.239.444	7.438.066.954
TỔNG CỘNG	<u>107.818.861.543</u>	<u>122.434.328.297</u>

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.552.791.210	1.360.699.746
Thanh lý tài sản cố định	1.525.285.950	-
Các khoản khác	1.027.505.260	1.360.699.746
Chi phí khác	(3.261.909)	(1.222.158.812)
Khoản phạt	-	(1.207.500.000)
Các khoản khác	(3.261.909)	(14.658.812)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>2.549.529.301</u>	<u>138.540.934</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	753.436.469.852	962.957.413.521
Chi phí nhân viên	356.870.369.109	363.356.746.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.677.443.554	238.492.589.994
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	16.015.302.175	18.155.557.481
Công cụ dụng cụ	4.705.883.769	4.454.446.488
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(132.224.402)	5.597.994.045
Chi phí khác	14.156.864.406	18.048.547.174
TỔNG CỘNG	<u>1.394.730.108.463</u>	<u>1.611.063.295.515</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.978.017.657	27.278.403.756
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	493.711.763
	<u>10.978.017.657</u>	<u>27.772.115.519</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.568.048.674	321.610.715
TỔNG CỘNG	<u>13.546.066.331</u>	<u>28.093.726.234</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>67.033.811.487</u>	<u>143.893.806.123</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	13.406.762.297	28.778.761.225
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	124.707.159	170.839.464
Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	157.280.574	(62.275.644)
Thu nhập cổ tức	(4.042.560)	(1.287.310.574)
Thay đổi dự phòng hàng tồn kho	(138.641.139)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	493.711.763
Chi phí thuế TNDN	<u>13.546.066.331</u>	<u>28.093.726.234</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	1.959.080.901	4.337.395.126	(2.378.314.225)	(915.429.064)
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.804.083.900	1.993.818.349	(189.734.449)	593.818.349
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>3.763.164.801</u>	<u>6.331.213.475</u>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			<u>(2.568.048.674)</u>	<u>(321.610.715)</u>

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Doanh thu gia công	124.609.858.400	-
		Chi phí phạt	86.554.890	-
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Chi phí gia công, may thuê	102.551.173.959	86.585.303.504
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.058.760.934	537.764.669
		Mua nguyên vật liệu	-	1.040.325
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Chi phí gia công, may thuê	95.190.080.261	88.622.479.273
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.357.358.548	5.957.356.174
		Thu nhập cổ tức	-	6.436.552.870
		Mua máy móc	-	320.745.600
Công ty Cổ phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt	Chi phí vận chuyển	2.455.394.453	2.926.026.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm	46.651.095.658	46.823.239.925
Công Ty Cổ Phần SXKD Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Doanh thu gia công	32.084.326.213	-
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.345.904.015	1.023.496.279
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.648.825.101	113.657.103
			91.730.150.987	47.960.393.307
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Gia công may, thuê	76.830.446.308	82.111.842.064
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Gia công may, thuê	2.660.270.637	2.380.451.405
Công ty Cổ phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt	Chi phí vận chuyển	250.667.579	834.650.622
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Phí hoa hồng môi giới	310.238.992	310.305.811
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Chi phí phạt	73.005.855	-
			80.124.629.371	85.637.249.902

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thù lao	7.219.280.094	7.226.516.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	24.786.556,10	8.873.783,61

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


 Nguyễn Thị Diễm
 Người lập


 Trần Thị Mỹ Hạnh
 Kế toán trưởng


 Lê Hùng
 Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 3 năm 2021

